

Số: 20/2024/VLC/CB-BCTC

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng Khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 4/2023 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

- Tên tổ chức:
 - Mã chứng khoán: VLC
 - Địa chỉ: 519 Minh Khai, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội
 - Điện thoại liên hệ: 0243.862.1688
 - Email: ir@vilico.vn Website: <https://www.vilico.vn/>
- Nội dung thông tin công bố:
 - BCTC Quý 4 năm 2023:
 - BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
 - BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
 - BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng)
 - Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:
 - + Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):
 - Có Không
 - Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:
 - Có Không
 - + Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):
 - Có Không
 - Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:
 - Có Không
 - Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:
 - Có Không
 - Văn bản giải trình trong trường hợp có:
 - Có Không
 - Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:
 - Có Không
 - Văn bản giải trình trong trường hợp có:
 - Có Không



Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 30/01/2024 tại đường dẫn: Vilico.vn/ Thông tin cổ đông/ Báo cáo tài chính.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu TCKT, VT

TỔNG CÔNG TY CHĂN NUÔI VIỆT NAM - CTCP

Người được ủy quyền công bố thông tin



Lê Huy Bích
Giám đốc Tài chính



Số: 19/2024/VLC/ČVGT

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2024

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên tổ chức : **TỔNG CÔNG TY CHĂN NUÔI VIỆT NAM - CTCP**
- Mã chứng khoán : **VLC**
 - Địa chỉ : 519 Minh Khai, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội
 - Điện thoại liên hệ : 0243.862.1688
 - E-mail: ir@vilico.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế theo Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2023
(Đơn vị tính: triệu VNĐ):

| Chỉ tiêu | Quý 4 năm 2023 | Quý 4 năm 2022 | Thay đổi | Tỷ lệ |
|-------------------------|----------------|----------------|----------|--------|
| Lợi nhuận sau thuế TNDN | 63.450 | 41.966 | 21.484 | 51,19% |

Lợi nhuận sau thuế TNDN hợp nhất Quý 4 năm 2023 tăng 21.484 triệu đồng, tương ứng tăng 51,19% so với cùng kỳ Quý 4 năm 2022 do: Doanh thu tăng trưởng so với cùng kỳ. Bên cạnh đó, Công ty tiếp tục kiểm soát chi phí hoạt động hiệu quả; tối ưu chi phí vốn và thu nhập tài chính.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu TCKT, VT

TỔNG CÔNG TY CHĂN NUÔI VIỆT NAM - CTCP

Người được ủy quyền công bố thông tin



Lê Huy Bích
Giám đốc Tài chính

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho giai đoạn quý IV và năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2023



Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP
Thông tin về Tổng Công ty

Các văn bản thành lập Quyết định số 862 NN-TCCB/QĐ ngày 21 tháng 6 năm 1996 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn trên cơ sở sắp xếp lại các đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Tổng Công ty được chuyển đổi thành Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP theo Quyết định số 1893/QĐ-TTg ngày 14 tháng 12 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ.

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100104443 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 30 tháng 6 năm 2010. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần đây nhất (lần thứ 12) là ngày 16 tháng 11 năm 2023.

Hội đồng Quản trị

| | |
|----------------------|---------------------------------|
| Bà Mai Kiều Liên | Chủ tịch |
| Ông Trịnh Quốc Dũng | Thành viên (đến ngày 27/4/2023) |
| Ông Trịnh Phương Nam | Thành viên (từ ngày 27/4/2023) |
| Ông Nguyễn Hồng Bách | Thành viên |
| Ông Lê Thành Liêm | Thành viên |
| Ông Đỗ Hoàng Phúc | Thành viên |

Ban Tổng Giám đốc

| | |
|----------------------|--|
| Ông Trịnh Quốc Dũng | Tổng Giám đốc (đến ngày 1/5/2023) |
| Ông Trịnh Phương Nam | Tổng Giám đốc (từ ngày 1/5/2023 đến ngày 19/10/2023) |
| Ông Đoàn Quốc Khánh | Tổng Giám đốc (từ ngày 20/10/2023) |
| Ông Nguyễn Đăng Khoa | Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 25/4/2023) |
| Ông Trần Chí Sơn | Phó Tổng Giám đốc |

Ban Kiểm soát

| | |
|--------------------|------------|
| Bà Hà Thị Diệu Thu | Trưởng Ban |
| Ông Trịnh Công Sơn | Thành viên |
| Ông Trương Anh Vũ | Thành viên |

Trụ sở đăng ký

519 Minh Khai, Phường Vĩnh Tuy
Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP (“Tổng Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Tổng Công ty cho giai đoạn quý IV và năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 3 đến trang 44 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty cho giai đoạn quý IV và năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng Tổng Công ty và các công ty con sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,

Đoàn Quốc Khánh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2024

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu B 01a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

| | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2023
VND | 1/1/2023
VND |
|---|--------------|--------------------|---------------------------|--------------------------|
| TÀI SẢN | | | | |
| Tài sản ngắn hạn
(100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150) | 100 | | 4.395.841.797.909 | 3.561.563.542.578 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 8 | 1.333.640.975.908 | 743.764.825.266 |
| Tiền | 111 | | 165.271.086.233 | 66.764.825.266 |
| Các khoản tương đương tiền | 112 | | 1.168.369.889.675 | 677.000.000.000 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 2.212.175.239.600 | 2.111.000.000.000 |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | 9(a) | 2.212.175.239.600 | 2.111.000.000.000 |
| Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 565.559.399.399 | 455.008.042.146 |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 10 | 209.426.858.305 | 193.163.559.407 |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 11 | 199.127.134.212 | 158.994.999.350 |
| Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 12(a) | 161.105.281.882 | 106.809.558.389 |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 13 | (4.099.875.000) | (3.960.075.000) |
| Hàng tồn kho | 140 | 14 | 210.159.908.095 | 209.953.828.786 |
| Hàng tồn kho | 141 | | 213.712.842.801 | 211.775.717.415 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (3.552.934.706) | (1.821.888.629) |
| Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 74.306.274.907 | 41.836.846.380 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 15(a) | 8.294.069.928 | 6.136.087.381 |
| Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | 24.173.581.908 | 15.496.939.808 |
| Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | 153 | 23(a) | 41.838.623.071 | 20.203.819.191 |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)****Mẫu B 01a – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

| | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2023
VND | 1/1/2023
VND |
|---|--------------|--------------------|---------------------------|--------------------------|
| Tài sản dài hạn
(200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260) | 200 | | 1.518.694.296.782 | 1.336.812.997.246 |
| Các khoản phải thu dài hạn khác | 210 | | 309.215.750 | 288.468.600 |
| Phải thu dài hạn khác | 216 | 12(b) | 309.215.750 | 288.468.600 |
| Tài sản cố định | 220 | | 940.851.444.594 | 841.030.727.251 |
| Tài sản cố định hữu hình | 221 | 18 | 498.591.750.755 | 363.647.004.349 |
| <i>Nguyên giá</i> | 222 | | 1.446.050.755.948 | 1.234.160.309.361 |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | 223 | | (947.459.005.193) | (870.513.305.012) |
| Tài sản cố định vô hình | 227 | 19 | 442.259.693.839 | 477.383.722.902 |
| <i>Nguyên giá</i> | 228 | | 694.627.026.579 | 694.102.346.576 |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | 229 | | (252.367.332.740) | (216.718.623.674) |
| Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 239.769.884.354 | 107.127.735.141 |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh
dở dang dài hạn | 241 | 20 | 11.324.330.731 | 11.391.545.403 |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 21 | 228.445.553.623 | 95.736.189.738 |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 180.672.273.260 | 194.042.601.462 |
| Đầu tư vào các công ty liên kết | 252 | 9(b) | 173.121.453.660 | 186.491.781.862 |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | 9(c) | 29.845.631.927 | 29.845.631.927 |
| Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | 9(c) | (22.294.812.327) | (22.294.812.327) |
| Tài sản dài hạn khác | 260 | | 157.091.478.824 | 194.323.464.792 |
| Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 15(b) | 18.814.363.410 | 9.953.977.573 |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | - | - |
| Lợi thế thương mại | 269 | 17 | 138.277.115.414 | 184.369.487.219 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN
(270 = 100 + 200) | 270 | | 5.914.536.094.691 | 4.898.376.539.824 |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

| | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2023
VND | 1/1/2023
VND |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| NGUỒN VỐN | | | | |
| NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330) | 300 | | 507.288.445.735 | 441.483.489.059 |
| Nợ ngắn hạn | 310 | | 383.348.951.078 | 301.263.026.624 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 22 | 153.446.507.473 | 106.774.996.534 |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 2.253.225.266 | 2.385.720.705 |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 23(b) | 3.221.153.642 | 1.307.871.475 |
| Phải trả người lao động | 314 | | 20.834.169.802 | 22.525.106.419 |
| Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 24 | 86.962.286.651 | 63.962.270.314 |
| Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 25(a) | 22.519.295.983 | 27.900.424.333 |
| Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | 2.232.994.560 | 2.004.069.118 |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | 26 | 91.879.317.701 | 74.402.567.726 |
| Nợ dài hạn | 330 | | 123.939.494.657 | 140.220.462.435 |
| Phải trả dài hạn khác | 337 | 25(b) | 1.063.378.252 | 3.711.780.002 |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | 16 | 119.587.417.399 | 133.250.351.038 |
| Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | 3.288.699.006 | 3.258.331.395 |
| VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410) | 400 | | 5.407.247.648.956 | 4.456.893.050.765 |
| Vốn chủ sở hữu | 410 | 27 | 5.407.247.648.956 | 4.456.893.050.765 |
| Vốn cổ phần | 411 | 28 | 2.124.916.110.000 | 1.723.461.730.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 2.124.916.110.000 | 1.723.461.730.000 |
| Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 1.192.426.603.378 | 1.032.465.751.378 |
| Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | 37.813.265.256 | 37.813.265.256 |
| Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | (64.809.947.101) | (64.809.947.101) |
| Quỹ đầu tư phát triển | 418 | 29 | 132.180.196.331 | 94.218.764.359 |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/lũy kế | 421 | | 368.973.120.483 | 383.821.807.159 |
| - LNST lũy kế đến cuối năm trước | 421a | | 280.414.103.359 | (318.652.005.629) |
| - LNST năm nay | 421b | | 88.559.017.124 | 702.473.812.788 |
| Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | | 1.615.748.300.609 | 1.249.921.679.714 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400) | 440 | | 5.914.536.094.691 | 4.898.376.539.824 |

Ngày 30 tháng 01 năm 2024

Người lập:



Hoàng Mạnh Cường
Kế toán trưởng

Người duyệt:




Trần Chí Sơn
Phó Tổng giám đốc

Đoàn Quốc Khánh
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho giai đoạn quý IV và năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu B 02a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

| Mã số | Thuyết minh | Kỳ ba tháng kết thúc ngày | | Năm kết thúc ngày | |
|---|-------------|---------------------------|-------------------|-------------------|-------------------|
| | | 31/12/2023
VND | 31/12/2022
VND | 31/12/2023
VND | 31/12/2022
VND |
| 01 | 31 | 804.102.120.964 | 789.427.175.743 | 3.154.135.415.593 | 3.141.724.414.769 |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | | | | | |
| 02 | 31 | 649.183.938 | 475.769.770 | 2.130.324.193 | 1.429.539.473 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | | | | | |
| 10 | 31 | 803.452.937.026 | 788.951.405.973 | 3.152.005.091.400 | 3.140.294.875.296 |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02) | | | | | |
| 11 | 32 | 558.223.081.413 | 543.668.854.443 | 2.205.689.908.842 | 2.176.695.145.121 |
| Giá vốn hàng bán và dịch vụ đã cung cấp | | | | | |
| 20 | | 245.229.855.613 | 245.282.551.530 | 946.315.182.558 | 963.599.730.175 |
| Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11) | | | | | |
| 21 | 33 | 71.014.979.700 | 41.032.752.838 | 266.335.775.571 | 158.159.542.030 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | | | | | |
| 22 | 34 | 356.031.915 | 4.756.101.020 | 951.991.578 | 5.507.398.072 |
| Chi phí tài chính | | | | | |
| 23 | | - | - | - | 636.335.055 |
| Trong đó: Chi phí lãi vay | | | | | |
| 24 | | (2.903.719.706) | 59.348.854 | (13.370.328.202) | (3.274.852.245) |
| Phản lãi (lỗ) trong công ty liên kết | | | | | |
| 25 | 35 | 206.310.948.454 | 185.154.650.198 | 725.680.456.134 | 697.864.020.304 |
| Chi phí bán hàng | | | | | |
| 26 | 36 | 35.203.064.096 | 37.113.132.870 | 143.451.212.742 | 127.432.496.522 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | | | | | |
| 30 | | 71.471.071.142 | 59.350.769.134 | 329.196.969.473 | 287.680.505.062 |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh
{30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)} | | | | | |
| 31 | 37 | 7.134.742.735 | 3.963.678.294 | 17.468.070.584 | 27.384.749.853 |
| Thu nhập khác | | | | | |
| 32 | 38 | 4.574.518.515 | 14.654.976.702 | 19.361.117.580 | 57.655.200.608 |
| Chi phí khác | | | | | |
| 40 | | 2.560.224.220 | (10.691.298.408) | (1.893.046.996) | (30.270.450.755) |
| Lãi (lỗ) khác (40 = 31 - 32) | | | | | |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho giai đoạn quý IV và năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 02a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

| | Mã Thuyết
số minh | Kỳ ba tháng kết thúc ngày | | Năm kết thúc ngày | |
|--|----------------------|---------------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
| | | 31/12/2023
VND | 31/12/2022
VND | 31/12/2023
VND | 31/12/2022
VND |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế
(50 = 30 + 40) | 50 | 74.031.295.362 | 48.659.470.726 | 327.303.922.477 | 257.410.054.307 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 40 | 14.158.172.023 | 8.391.066.130 | 51.858.741.460 | 34.137.728.602 |
| Lợi ích thuế TNDN hoãn lại | 52 40 | (3.577.184.739) | (1.697.654.518) | (13.662.933.640) | (14.269.564.638) |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN
(60 = 50 - 51 - 52) | 60 | 63.450.308.078 | 41.966.059.114 | 289.108.114.657 | 237.541.890.343 |
| Phân bổ cho: | | | | | |
| Cổ đông phổ thông của Công ty mẹ | 61 | 35.373.801.995 | 22.534.606.482 | 156.602.643.769 | 115.961.288.861 |
| Cổ đông không kiểm soát | 62 | 28.076.506.083 | 19.431.452.632 | 132.505.470.888 | 121.580.601.482 |
| Lãi trên cổ phiếu | | | | | |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 41 | 257 | 223 | 689 | 461 |

Ngày 30 tháng 01 năm 2024

Người lập:



Hoàng Mạnh Cường
Kế toán trưởng

Người duyệt:


Đoàn Quốc Khánh
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023****(Phương pháp gián tiếp)****Mẫu B 03a – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

| | Mã số | Năm kết thúc ngày | |
|--|-----------|--------------------------|------------------------|
| | | 31/12/2023
VND | 31/12/2022
VND |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| Lợi nhuận trước thuế | 01 | 327.303.922.477 | 257.410.054.307 |
| Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| Khấu hao | 02 | 175.599.324.268 | 165.343.207.345 |
| Các khoản dự phòng | 03 | 2.130.139.130 | 6.065.263.238 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | 403.325 | 765.052 |
| Lãi từ hoạt động đầu tư | 05 | (239.133.935.829) | (123.304.683.731) |
| Chi phí lãi vay | 06 | - | 636.335.055 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động | 08 | 265.899.853.371 | 306.150.941.266 |
| Biến động các khoản phải thu | 09 | (71.522.972.103) | (26.018.527.910) |
| Biến động hàng tồn kho | 10 | (1.937.125.386) | (14.079.148.018) |
| Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác | 11 | 53.089.397.068 | 13.732.504.666 |
| Biến động chi phí trả trước | 12 | (11.018.368.384) | (499.327.056) |
| | | 234.510.784.566 | 279.286.442.948 |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | - | (799.033.504) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (64.871.125.625) | (45.034.986.128) |
| Tiền thu khác cho hoạt động kinh doanh | 16 | 3.300.000 | 11.920.000 |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | (27.847.536.691) | (34.188.637.917) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 141.795.422.250 | 199.275.705.399 |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định | 21 | (372.168.503.959) | (269.705.612.858) |
| Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác | 22 | 3.593.995.046 | 20.461.430.162 |
| Tiền chi cho tiền gửi có kỳ hạn | 23 | (3.423.910.239.600) | (2.511.304.436.335) |
| Tiền thu từ rút tiền gửi có kỳ hạn và nhận lại đầu tư ứng vốn | 24 | 3.318.196.900.000 | 2.924.000.000.000 |
| Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức | 27 | 215.804.258.930 | 157.110.698.968 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (258.483.589.583) | 320.562.079.937 |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

| | Mã số | Năm kết thúc ngày | |
|---|-----------|--------------------------|------------------------|
| | | 31/12/2023
VND | 31/12/2022
VND |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| Tiền thu từ phát hành cổ phiếu | 31 | 899.515.232.000 | 338.100.000.000 |
| Tiền thu từ đi vay | 33 | - | - |
| Tiền trả nợ gốc vay | 34 | - | (77.155.349.198) |
| Tiền trả cổ tức | 36 | (192.950.510.700) | (215.228.086.970) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | 706.564.721.300 | 45.716.563.832 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ
(50 = 20 + 30 + 40) | 50 | 589.876.553.967 | 565.554.349.168 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 743.764.825.266 | 178.211.241.150 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | (403.325) | (765.052) |
| Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 8) | 70 | 1.333.640.975.908 | 743.764.825.266 |

Ngày 30 tháng 01 năm 2024

Người lập:

Hoàng Mạnh Cường
Kế toán trưởng

Người duyệt:

Trần Chí Sơn
Phó Tổng giám đốc

Đoàn Quốc Khánh
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP (“Tổng Công ty”) tiền thân là Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, được thành lập theo Quyết định số 862 NN-TCCB/QĐ ngày 21 tháng 6 năm 1996 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn trên cơ sở sắp xếp lại các đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Tổng Công ty được chuyển đổi thành Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP theo Quyết định số 1893/QĐ-TTg ngày 14 tháng 12 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ và hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100104443 đăng ký lần đầu ngày 30 tháng 6 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 16 tháng 11 năm 2023.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 bao gồm Tổng Công ty và các công ty con và các lợi ích của Tổng Công ty và công ty con trong các công ty liên kết.

(b) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Tổng Công ty và các công ty con là:

- Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò;
- Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn;
- Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa;
- Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty và các công ty con nằm trong phạm vi 12 tháng.

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(d) Cấu trúc Tổng Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tổng Công ty có 2 công ty con và 5 công ty liên kết (1/1/2023: 2 công ty con và 5 công ty liên kết) như sau:

| STT Tên Công ty | Hoạt động chính | Địa chỉ | 31/12/2023 | | 1/1/2023 | |
|---|---|----------------|--------------------------|----------------|--------------------------|----------------|
| | | | Tỷ lệ % quyền biểu quyết | Tỷ lệ % sở hữu | Tỷ lệ % quyền biểu quyết | Tỷ lệ % sở hữu |
| Công ty con | | | | | | |
| 1 Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu ("MCM") | Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa | Tỉnh Sơn La | 59,30% | 59,30% | 59,30% | 59,30% |
| 2 Công ty TNHH Chăn nuôi Việt Nhật | Sản xuất, chăn nuôi, chế biến và kinh doanh các sản phẩm từ bò | Hà Nội | 51,00% | 51,00% | 51,00% | 51,00% |
| Công ty liên kết | | | | | | |
| 1 Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội | Sản xuất, cung ứng các sản phẩm premix phục vụ hoạt động chăn nuôi | Hà Nội | 36,00% | 36,00% | 36,00% | 36,00% |
| 2 Súc sản Gia cầm Hải Phòng | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt; dịch vụ hỗ trợ cho vận tải | Hải Phòng | 30,00% | 30,00% | 30,00% | 30,00% |
| 3 Tổng công ty Chè Việt Nam - CTCP | Kinh doanh, sản xuất chè | Hà Nội | 16,23% | 16,23% | 16,23% | 16,23% |
| 4 Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng | Chế biến rượu các loại, nhân điều xuất khẩu và các loại nông thực phẩm | Tỉnh Lâm Đồng | 38,30% | 38,30% | 38,30% | 38,30% |
| 5 Công ty Cổ phần Nhựa Miền Trung | Sản xuất ống nhựa, và các sản phẩm từ plastic | Tỉnh Quảng Nam | 40,06% | 40,06% | 40,06% | 40,06% |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tổng Công ty và các công ty con có 861 nhân viên (1/1/2023: 855 nhân viên).

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty và các công ty con từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính. Toàn bộ các số liệu được trình bày bằng VND, trừ khi được ghi chú khác trong Thuyết minh 43.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty và các công ty con áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được Tổng Công ty và các công ty con áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

(iii) Công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, gồm cả chi phí giao dịch. Sau ghi nhận ban đầu, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm phần mà Tổng Công ty được hưởng trong lãi hoặc lỗ của các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tổng Công ty, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể đối với các công ty này. Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu cũng được điều chỉnh cho những thay đổi về lợi ích của nhà đầu tư trong đơn vị nhận đầu tư phát sinh từ những thay đổi vốn chủ sở hữu của đơn vị nhận đầu tư mà không phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (như việc đánh giá lại tài sản cố định, hay chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính, v.v...).

Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Tổng Công ty phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tổng Công ty trong công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tổng Công ty có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

(iv) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các giao dịch và số dư trong nội bộ Tổng Công ty và các công ty con và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tổng Công ty tại công ty liên kết.

(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND tương ứng theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty hoặc công ty con dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

(ii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Tổng Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Tổng Công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Gia súc

Gia súc được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của gia súc bao gồm tất cả các chi phí thực tế và các chi phí liên quan trực tiếp đã phát sinh để hình thành và nuôi lớn gia súc cho đến khi đưa gia súc đến trạng thái hoạt động cho mục đích sản xuất đã dự kiến (khi gia súc đạt đủ 16 tháng tuổi).

Tài sản cố định hữu hình khác

Tài sản cố định hữu hình khác được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình khác bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình khác đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình khác vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình khác.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

| | |
|----------------------------|------------|
| ▪ Nhà cửa và vật kiến trúc | 5 – 50 năm |
| ▪ Máy móc và thiết bị | 4 – 30 năm |
| ▪ Thiết bị văn phòng | 3 – 8 năm |
| ▪ Phương tiện vận chuyển | 5 – 10 năm |
| ▪ Gia súc | 4 – 8 năm |
| ▪ Tài sản khác | 3 – 8 năm |

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(h) Tài sản cố định vô hình

(i) Lợi thế quyền thuê đất, lợi thế thương hiệu và lợi thế vùng nguyên liệu

Lợi thế quyền thuê đất, lợi thế thương hiệu và lợi thế vùng nguyên liệu là các tài sản cố định vô hình mà Công ty có được từ việc mua lại các công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý tại thời điểm Công ty mua các công ty con.

Lợi thế quyền thuê đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian còn lại của các hợp đồng thuê đất. Lợi thế thương hiệu được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 20 năm. Lợi thế vùng nguyên liệu được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 18 năm.

(ii) Phần mềm máy vi tính và phần mềm quản lý

Tài sản cố định vô hình của Công ty thể hiện giá trị phần mềm quản lý và phần mềm máy vi tính. Giá mua của phần mềm máy vi tính mới và phần mềm quản lý mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính và phần mềm quản lý được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 2 đến 3 năm.

(i) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng tài sản cố định hữu hình chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Tổng Công ty và các công ty con không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(j) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tổng Công ty và các công ty con nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 45. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 24 tháng đến 36 tháng.

(ii) Chi phí trả trước dài hạn khác

Chi phí trả trước dài hạn khác gồm các chi phí cải tạo, sửa chữa định kỳ, thuê biển quảng cáo được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 18 tháng đến 36 tháng.

(k) Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tổng Công ty trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ) được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được ghi giảm xuống bằng giá trị có thể thu hồi khi Ban Tổng Giám đốc xác định khoản lợi thế thương mại không thể thu hồi toàn bộ.

(l) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(m) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tổng Công ty và các công ty con có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Tổng Công ty và các công ty con và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tổng Công ty và các công ty con chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

(n) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(o) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hợp nhất của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(p) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(iv) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(q) Thuê tài sản (thuê hoạt động)

Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(r) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(s) Lãi trên cổ phiếu

Tổng Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ kế toán báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tổng Công ty không có các cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm. Do vậy yêu cầu trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

(t) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty và công ty con tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Tổng Công ty và công ty con chủ yếu hoạt động sản xuất kinh doanh là chăn nuôi bò sữa, sản xuất, kinh doanh các sản phẩm liên quan đến bò sữa. Do đó, Tổng Công ty và công ty con không trình bày báo cáo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

Bộ phận chia theo vùng địa lý của Tổng Công ty và công ty con được xác định căn cứ vào quốc gia phát sinh doanh thu. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Tổng Công ty và công ty con hoạt động chủ yếu trong một khu vực địa lý là Việt Nam.

(u) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty và công ty con nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và công ty con và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới công ty mẹ của Tổng Công ty và các công ty con và công ty liên kết của các công ty này.

4. Tính thời vụ của hoạt động kinh doanh

Tổng Công ty và công ty con không có hoạt động kinh doanh nào có tính thời vụ có thể ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Tổng Công ty và công ty con cho năm kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023.

5. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Khi lập báo cáo tài chính hợp nhất hàng năm và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Giám đốc thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này. Trong năm, không có sự thay đổi trọng yếu về các ước tính kế toán đã được thực hiện từ cuối kế toán năm trước.

6. Các khoản mục bất thường

Không có khoản mục bất thường của Tổng Công ty và công ty con cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

7. Các thay đổi trong cơ cấu của Tổng Công ty và công ty con

Không có thay đổi trọng yếu nào khác trong cơ cấu của Tổng Công ty và công ty con cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

8. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 31/12/2023 | 1/1/2023 |
|---|-------------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 57.918.453 | 106.629.778 |
| Tiền gửi ngân hàng | 165.213.167.780 | 66.658.195.488 |
| Trong đó: | | |
| - Số dư tài khoản tiền gửi Quỹ Hỗ trợ chăn nuôi | 3.065.322.000 | 3.342.720.190 |
| Các khoản tương đương tiền | 1.168.369.889.675 | 677.000.000.000 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 1.333.640.975.908 | 743.764.825.266 |

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

9. Đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | 31/12/2023 | | 1/1/2023 | |
|------------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | Giá gốc
VND | Giá trị hợp lý
VND | Giá gốc
VND | Giá trị hợp lý
VND |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | | | |
| ▪ Tiền gửi có kỳ hạn | 2.210.100.000.000 | 2.210.100.000.000 | 2.105.000.000.000 | 2.105.000.000.000 |
| ▪ Tiền gửi từ Quỹ Hỗ trợ chăn nuôi | 2.075.239.600 | 2.075.239.600 | 6.000.000.000 | 6.000.000.000 |
| | <u>2.212.175.239.600</u> | <u>2.212.175.239.600</u> | <u>2.111.000.000.000</u> | <u>2.111.000.000.000</u> |

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(b) Đầu tư vào công ty liên kết**

| | 31/12/2023 | | | | Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND | Giá trị hợp lý |
|--|-------------------|-----------------|-----------------|---------------------------|---|-----------------------|
| | Địa chỉ | Số lượng | % sở hữu | % quyền biểu quyết | | |
| Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng | Tỉnh Lâm Đồng | 5.613.217 | 38,30% | 38,30% | 92.660.338.783 | (*) |
| Tổng Công ty Chè Việt Nam - CTCP | Hà Nội | 7.400.000 | 16,23% | 16,23% | 44.974.235.835 | (*) |
| Công ty Cổ phần Nhựa Miền Trung | Tỉnh Quảng Nam | 6.750.000 | 40,06% | 40,06% | 24.888.342.921 | (*) |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Súc sản Gia cầm Hải Phòng | Hải Phòng | 491.658 | 30,00% | 30,00% | - | (*) |
| Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội | Hà Nội | - | 36,00% | 36,00% | 10.598.536.121 | (*) |
| | | | | | 173.121.453.660 | |
| 1/1/2023 | | | | | | |
| | Địa chỉ | Số lượng | % sở hữu | % quyền biểu quyết | Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND | Giá trị hợp lý |
| Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng | Tỉnh Lâm Đồng | 5.613.217 | 38,30% | 38,30% | 108.377.806.387 | (*) |
| Tổng Công ty Chè Việt Nam - CTCP | Hà Nội | 7.400.000 | 16,23% | 16,23% | 44.379.043.503 | (*) |
| Công ty Cổ phần Nhựa Miền Trung | Tỉnh Quảng Nam | 6.750.000 | 40,06% | 40,06% | 24.257.118.267 | (*) |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Súc sản Gia cầm Hải Phòng | Hải Phòng | 491.658 | 30,00% | 30,00% | - | (*) |
| Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội | Hà Nội | - | 36,00% | 36,00% | 9.477.813.705 | (*) |
| | | | | | 186.491.781.862 | |

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| | 31/12/2023 | | | | Giá trị hợp lý VND | |
|---|-------------------|-----------------|-----------------|---------------------------|---------------------------|-------------------------|
| | Địa chỉ | Số lượng | % sở hữu | % quyền biểu quyết | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Trung ương | Hà Nội | 1.722.715 | 17,23% | 17,23% | 17.609.383.826 | (17.609.383.826) |
| Công ty Cổ phần Sữa Đà Lạt | Tỉnh Lâm Đồng | 746.810 | 5,64% | 5,64% | 7.467.100.000 | - |
| Công ty Cổ phần Chăn nuôi Chế biến Xuất nhập khẩu | Hà Nội | 291.264 | 17,12% | 17,12% | 4.685.428.501 | (4.685.428.501) |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Mộc Châu | Tỉnh Sơn La | 7.730 | 0,13% | 0,13% | 83.719.600 | - |
| | | | | | 29.845.631.927 | (22.294.812.327) |

| | 1/1/2023 | | | | Giá trị hợp lý VND | |
|---|-----------------|-----------------|-----------------|---------------------------|---------------------------|-------------------------|
| | Địa chỉ | Số lượng | % sở hữu | % quyền biểu quyết | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Trung ương | Hà Nội | 1.722.715 | 17,23% | 17,23% | 17.609.383.826 | (17.609.383.826) |
| Công ty Cổ phần Sữa Đà Lạt | Tỉnh Lâm Đồng | 746.810 | 5,64% | 5,64% | 7.467.100.000 | - |
| Công ty Cổ phần Chăn nuôi Chế biến Xuất nhập khẩu | Hà Nội | 291.264 | 17,12% | 17,12% | 4.685.428.501 | (4.685.428.501) |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Mộc Châu | Tỉnh Sơn La | 7.730 | 0,13% | 0,13% | 83.719.600 | - |
| | | | | | 29.845.631.927 | (22.294.812.327) |

(*)

Tổng Công ty và công ty con chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trọng báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường hoặc khối lượng giao dịch trên thị trường thấp cho các khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

10. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | 31/12/2023
VND | 1/1/2023
VND |
|------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|
| Công ty mẹ | | |
| Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam | 35.267.030.828 | 54.133.995.274 |
| Bên khác | | |
| Các khách hàng khác | 174.159.827.477 | 139.029.564.133 |
| | <hr/> 209.426.858.305 | <hr/> 193.163.559.407 |

11. Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | 31/12/2023
VND | 1/1/2023
VND |
|---|---------------------------------|-------------------------------|
| Công ty TNHH Maeda Việt Nam | 122.195.632.115 | 118.800.000.000 |
| Công ty cổ phần Đầu Tư Quốc Việt | 20.949.748.627 | - |
| Công ty cổ phần Cơ Khí Xây Dựng Thương Mại Đại Dĩnh | 25.867.523.065 | - |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn khác | 30.114.230.405 | 40.194.999.350 |
| | <hr/> 199.127.134.212 | <hr/> 158.994.999.350 |

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

12. Phải thu khác

(a) Các khoản phải thu ngắn hạn khác bao gồm:

| | 31/12/2023 | 1/1/2023 |
|-------------------------------------|-------------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Bên liên quan | | |
| Tổng công ty Chè Việt Nam - CTCP | 12.337.000 | 12.337.000 |
| Bên khác | | |
| Lãi tiền gửi | 126.487.849.629 | 82.781.453.432 |
| Đầu tư ứng vốn cho các hộ chăn nuôi | 24.542.700.000 | 20.004.600.000 |
| Phải thu khác | 10.062.395.253 | 4.011.167.957 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 161.105.281.882 | 106.809.558.389 |
| | <hr/> | <hr/> |

(b) Các khoản phải thu dài hạn khác bao gồm:

| | 31/12/2023 | 1/1/2023 |
|-----------------|-------------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Ký cược, ký quỹ | 309.215.750 | 288.468.600 |
| | <hr/> | <hr/> |

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

13. Nợ xấu và nợ khó đòi

| | 31/12/2023 | | 1/1/2023 | |
|--|----------------------|------------------------|----------------------------------|--------------------------------------|
| | Giá gốc
VND | Dự phòng
VND | Giá trị có thể
thu hồi
VND | Giá trị có thể
thu hồi
VND |
| <i>Nợ khó có khả năng thu hồi</i> | | | | |
| Công ty TNHH Liên doanh DMC - VTS | 3.721.075.000 | (3.721.075.000) | - | 3.721.075.000 (3.721.075.000) |
| Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Vật liệu
Xây Dựng Cát Linh | 239.000.000 | (239.000.000) | - | 239.000.000 (239.000.000) |
| Công ty TNHH Usan Mandes | 139.800.000 | (139.800.000) | - | - |
| | <u>4.099.875.000</u> | <u>(4.099.875.000)</u> | <u>-</u> | <u>3.960.075.000 (3.960.075.000)</u> |
| <i>Trong đó:</i> | | | | |
| Dự phòng phải thu khó đòi – ngắn hạn | | (4.099.875.000) | | (3.960.075.000) |

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

14. Hàng tồn kho

| | 31/12/2023 | | 1/1/2023 | |
|--|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|
| | Giá gốc
VND | Dự phòng
VND | Giá gốc
VND | Dự phòng
VND |
| Hàng đang đi đường | - | - | 1.603.919.109 | - |
| Nguyên vật liệu | 147.277.620.727 | (1.754.923.165) | 159.533.378.953 | (506.231.269) |
| Công cụ và dụng cụ | 2.684.341.574 | (293.843.525) | 2.787.349.536 | (374.613.608) |
| Chi phí sản xuất
kinh doanh dở dang | 33.280.329.333 | - | 23.792.379.060 | - |
| Thành phẩm | 29.967.489.257 | (1.504.168.016) | 23.800.022.413 | (941.043.752) |
| Hàng hóa | 503.061.910 | - | 152.847.858 | - |
| Hàng gửi đi bán | - | - | 105.820.486 | - |
| | 213.712.842.801 | (3.552.934.706) | 211.775.717.415 | (1.821.888.629) |

15. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

| | 31/12/2023
VND | 1/1/2023
VND |
|---------------------------------|-------------------|-----------------|
| Công cụ dụng cụ | 786.686.814 | 1.498.243.117 |
| Chi phí quảng cáo | 1.620.458.470 | 275.000.000 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 5.886.924.644 | 4.362.844.264 |
| | 8.294.069.928 | 6.136.087.381 |

(b) Chi phí trả trước dài hạn

| | Công cụ và
dụng cụ
VND | Chi phí trả trước
dài hạn khác
VND | Tổng cộng
VND |
|------------------|------------------------------|--|------------------|
| Số dư đầu năm | 7.323.738.440 | 2.630.239.133 | 9.953.977.573 |
| Tăng trong kỳ | 16.127.364.010 | 2.680.152.725 | 18.807.516.735 |
| Phân bổ trong kỳ | (7.994.958.164) | (1.952.172.734) | (9.947.130.898) |
| Số dư cuối kỳ | 15.456.144.286 | 3.358.219.124 | 18.814.363.410 |

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

16. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

| | Thuế suất | 31/12/2023
VND | 1/1/2023
VND |
|--|------------------|---------------------------|-------------------------|
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại: | | | |
| Các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | 20% | - | - |
| <hr/> | | | |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả: | | | |
| Phát sinh từ dự phòng đầu tư vào công ty con, công ty liên kết | 20% | 9.986.766.098 | 10.239.105.613 |
| Phát sinh từ tài sản đánh giá lại | 20% | 109.600.651.301 | 123.011.245.425 |
| <hr/> | | | |
| Tổng thuế thu nhập hoãn lại phải trả | | 119.587.417.399 | 133.250.351.038 |
| <hr/> | | | |

17. Lợi thế thương mại

| | Lợi thế thương mại
VND |
|-------------------------------|-----------------------------------|
| Giá gốc | |
| Số dư đầu năm và cuối năm | 460.923.718.049 |
| <hr/> | |
| Giá trị hao mòn lũy kế | |
| Số dư đầu năm | 276.554.230.830 |
| Phân bổ trong năm | 46.092.371.805 |
| <hr/> | |
| Số dư cuối năm | 322.646.602.635 |
| <hr/> | |
| Giá trị ghi sổ | |
| Số dư đầu năm | 184.369.487.219 |
| Số dư cuối năm | 138.277.115.414 |
| <hr/> | |

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

18. Tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa,
vật kiến trúc
VND | Máy móc và
thiết bị
VND | Phương tiện
vận chuyển
VND | Thiết bị
văn phòng
VND | Gia súc
VND | Tài sản khác
VND | Tổng cộng
VND |
|--|----------------------------------|-------------------------------|----------------------------------|------------------------------|------------------|---------------------|-------------------|
| Nguyên giá | | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 238.914.806.807 | 836.725.267.715 | 77.117.518.980 | 10.820.607.269 | 60.982.149.067 | 9.599.959.523 | 1.234.160.309.361 |
| Tăng trong năm | 2.077.352.259 | 34.665.339.622 | 2.350.952.599 | 3.498.178.148 | 409.550.000 | - | 43.757.859.130 |
| Chuyển từ chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | - | - | - | - | 16.369.733.493 | - | 16.369.733.493 |
| Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 77.997.602.438 | 94.528.363.614 | - | - | - | 6.588.055.679 | 179.114.021.731 |
| Thanh lý, nhượng bán | (1.005.131.334) | (7.729.682.340) | (883.701.428) | - | (17.732.652.665) | - | (27.351.167.767) |
| Phân loại lại | 3.879.675.585 | 12.443.260.707 | - | (134.921.090) | - | (16.188.015.202) | - |
| Số dư cuối năm | 321.864.305.755 | 971.389.035.820 | 78.584.770.151 | 14.183.864.327 | 60.028.779.895 | - | 1.446.050.755.948 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 174.480.796.406 | 596.963.376.384 | 67.661.400.977 | 3.188.942.470 | 21.641.485.677 | 6.577.303.098 | 870.513.305.012 |
| Khấu hao trong năm | 13.519.134.510 | 34.698.735.718 | 2.911.937.060 | 2.214.156.361 | 9.108.579.386 | 624.393.328 | 63.043.540.267 |
| Khấu hao tài sản được đánh giá lại giá trị hợp lý | 6.926.164.200 | 23.374.317.129 | 313.530.267 | - | 200.691.534 | - | 30.814.703.130 |
| Thanh lý, nhượng bán | (853.107.596) | (6.743.118.228) | (883.701.428) | - | (8.432.615.964) | - | (16.912.543.216) |
| Phân loại lại | 3.458.747.906 | 3.757.084.244 | - | (14.135.724) | - | (7.201.696.426) | - |
| Số dư cuối năm | 197.531.735.426 | 652.016.999.151 | 70.003.166.876 | 5.388.963.107 | 22.518.140.633 | - | 947.459.005.193 |
| Giá trị còn lại | | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 64.434.010.401 | 239.761.891.331 | 9.456.118.003 | 7.631.664.799 | 39.340.663.390 | 3.022.656.425 | 363.647.004.349 |
| Số dư cuối năm | 124.332.570.329 | 319.372.036.669 | 8.581.603.275 | 8.794.901.220 | 37.510.639.262 | - | 498.591.750.755 |

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 có tài sản có nguyên giá 610.044 triệu VND (1/1/2023: 539.896 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

19. Tài sản cố định vô hình

| | Lợi thế quyền thuê đất VND | Lợi thế thương hiệu VND | Lợi thế vùng nguyên liệu VND | Phần mềm máy vi tính VND | Tài sản cố định vô hình khác VND | Tổng cộng VND |
|---|----------------------------|-------------------------|------------------------------|--------------------------|----------------------------------|-----------------|
| Nguyên giá | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 165.948.848.225 | 325.192.463.989 | 197.956.870.362 | 5.004.164.000 | - | 694.102.346.576 |
| Tăng trong năm | - | - | - | - | 524.680.003 | 524.680.003 |
| Số dư cuối năm | 165.948.848.225 | 325.192.463.989 | 197.956.870.362 | 5.004.164.000 | 524.680.003 | 694.627.026.579 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 48.949.259.024 | 97.557.739.195 | 65.985.623.454 | 4.226.002.001 | - | 216.718.623.674 |
| Khấu hao trong năm | - | - | - | 498.997.129 | 32.677.443 | 531.674.572 |
| Khấu hao tài sản đã đánh giá lại giá trị hợp lý | 7.859.807.386 | 16.259.623.199 | 10.997.603.909 | - | - | 35.117.034.494 |
| Số dư cuối năm | 56.809.066.410 | 113.817.362.394 | 76.983.227.363 | 4.724.999.130 | 32.677.443 | 252.367.332.740 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 116.999.589.201 | 227.634.724.794 | 131.971.246.908 | 778.161.999 | - | 477.383.722.902 |
| Số dư cuối năm | 109.139.781.815 | 211.375.101.595 | 120.973.642.999 | 279.164.870 | 492.002.560 | 442.259.693.839 |

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 có tài sản có nguyên giá 4.429 triệu VND (1/1/2023: 441 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

20. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn phản ánh giá trị ghi sổ của bò sữa dưới 16 tháng tuổi, và chi phí này sẽ được chuyển vào tài sản cố định hữu hình dưới danh mục gia súc khi bò đủ 16 tháng tuổi, là khi bò đã sẵn sàng cho việc sản xuất sữa.

21. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | 2023
VND | 2022
VND |
|--------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Số dư đầu kỳ | 95.736.189.738 | 102.899.685.197 |
| Tăng trong kỳ | 312.308.121.611 | 118.712.612.927 |
| Chuyển sang tài sản cố định hữu hình | (179.114.021.731) | (125.876.108.386) |
| Chuyển sang công cụ dụng cụ | (484.735.995) | - |
| Số dư cuối kỳ | <u>228.445.553.623</u> | <u>95.736.189.738</u> |

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

| | 31/12/2023
VND | 1/1/2023
VND |
|--|---------------------------------|-------------------------------|
| Dự án Tam Đảo bò thịt | 85.715.082.910 | 10.271.530.741 |
| Trang trại du lịch sinh thái bò sữa công nghệ cao 4000 con | 99.472.837.547 | 4.651.483.536 |
| Dự án NMS Hưng Yên | 32.862.278.915 | - |
| Công trình khác | 10.395.354.251 | 80.813.175.461 |
| | <u>228.445.553.623</u> | <u>95.736.189.738</u> |

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

22. Phải trả người bán ngắn hạn

| | Giá gốc và số có khả năng trả nợ | |
|---|---|------------------------|
| | 31/12/2023 | 1/1/2023 |
| | VND | VND |
| Công ty mẹ | | |
| Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam | 4.249.629.635 | 906.707.016 |
| Các công ty liên quan khác | | |
| Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội | 857.500.000 | 896.000.000 |
| Công ty TNHH MTV Bò Sữa Việt Nam | 1.817.241.812 | 4.430.269.691 |
| Các bên khác | | |
| Các hộ chăn nuôi | 41.055.768.912 | 35.400.403.674 |
| Công ty CP Đầu tư và Phát triển nhà Hà Nội số 52 | 22.922.737.736 | - |
| Các bên khác | 82.543.629.378 | 65.141.616.153 |
| | 153.446.507.473 | 106.774.996.534 |

23. Thuế và các khoản phải thu và phải nộp Nhà nước

(a) Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

| | 1/1/2023 | Số phải thu | Số đã được bù trừ | 31/12/2023 |
|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|--------------------------|-----------------------|
| | VND | trong kỳ | trong kỳ | VND |
| | | VND | VND | |
| Thuế giá trị gia tăng | 18.030.429.031 | 25.864.232.249 | (18.027.857.409) | 25.866.803.871 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 2.097.570.040 | 10.841.827.977 | 1.779.490.058 | 14.718.888.075 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 75.820.120 | 446.591.218 | (522.159.688) | 251.650 |
| Thuế nhà đất và tiền thuê đất | - | 2.381.309.894 | (1.128.630.419) | 1.252.679.475 |
| | 20.203.819.191 | 39.533.961.338 | (17.899.157.458) | 41.838.623.071 |

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | 1/1/2023
VND | Số phải nộp
trong kỳ
VND | Số đã nộp/bù trừ
trong kỳ
VND | 31/12/2023
VND |
|---------------------------------|----------------------|--------------------------------|-------------------------------------|----------------------|
| Thuế giá trị gia tăng (*) | 86.181.266 | 89.424.358.917 | (87.326.710.344) | 2.183.829.839 |
| Thuế giá trị gia tăng nhập khẩu | - | 3.447.260.045 | (3.447.260.045) | - |
| Thuế xuất nhập khẩu | - | 66.250.858 | (66.250.858) | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 391.066.130 | 51.858.741.460 | (52.249.807.590) | - |
| Thuế thu nhập cá nhân | 155.005.197 | 10.148.075.605 | (9.942.810.007) | 360.270.795 |
| Thuế tài nguyên | 12.834.000 | 165.750.000 | (158.310.000) | 20.274.000 |
| Thuế nhà đất và tiền thuê đất | 656.779.006 | 12.835.227.054 | (12.835.227.052) | 656.779.008 |
| Các loại thuế khác | 6.005.876 | 852.086.289 | (858.092.165) | - |
| | 1.307.871.475 | 168.797.750.228 | (166.884.468.061) | 3.221.153.642 |

(*) Số thuế giá trị gia tăng phải nộp trong kỳ thể hiện số liệu sau khi đã bù trừ với thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ trong kỳ.

Các nghĩa vụ thuế của Tổng Công ty và công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

24. Chi phí phải trả ngắn hạn

| | 31/12/2023
VND | 1/1/2023
VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí hỗ trợ, quảng cáo, khuyến mại | 68.869.657.498 | 52.268.513.520 |
| Phải trả tiền mua sữa từ các hộ chăn nuôi | 2.763.274.870 | 3.066.245.380 |
| Chi phí quảng cáo trên phương tiện truyền thông | 4.056.263.697 | 2.696.950.590 |
| Chi phí bảo dưỡng máy móc | 2.671.590.375 | 19.272.649 |
| Các khoản trích trước khác | 8.601.500.211 | 5.911.288.175 |
| | 86.962.286.651 | 63.962.270.314 |

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

25. Các khoản phải trả khác

(a) Phải trả ngắn hạn khác

| | 31/12/2023 | 1/1/2023 |
|--|-------------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Kinh phí công đoàn | 286.839.162 | 2.205.563.434 |
| Quỹ Hỗ trợ chăn nuôi | 5.384.973.619 | 18.342.719.689 |
| Phải trả, thanh toán tạm ứng cán bộ công nhân viên | 917.800.570 | 657.737.373 |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả | 168.419.730 | 165.670.830 |
| Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 15.761.262.902 | 6.528.733.007 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 22.519.295.983 | 27.900.424.333 |
| | <hr/> | <hr/> |

(b) Phải trả dài hạn khác

| | 31/12/2023 | 1/1/2023 |
|------------------------------|-------------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 272.600.000 | 2.624.600.000 |
| Quỹ khuyến học, các quỹ khác | 790.778.252 | 1.087.180.002 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 1.063.378.252 | 3.711.780.002 |
| | <hr/> | <hr/> |

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

26. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Tổng Công ty và công ty con theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Tổng Công ty và công ty con. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

| | 2023 | 2022 |
|--------------------|------------------|------------------|
| | VND | VND |
| Số dư đầu năm | 74.402.567.726 | 64.195.721.193 |
| Trích lập trong kỳ | 45.320.986.666 | 44.383.564.451 |
| Tăng khác | 3.300.000 | 11.920.000 |
| Sử dụng trong kỳ | (27.847.536.691) | (34.188.637.918) |
| Số dư cuối kỳ | 91.879.317.701 | 74.402.567.726 |

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTEP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

27. Thay đổi vốn chủ sở hữu

| | Vốn cổ phần
VND | Thặng dư vốn
cổ phần
VND | Vốn khác
của chủ sở hữu
VND | Chênh lệch
đánh giá lại tài sản
VND | Quỹ đầu tư
phát triển
VND | Lợi nhuận sau thuế
chưa phân phối
VND | Lợi ích cổ đông
không kiểm soát
VND | Tổng cộng
VND |
|---|--------------------------|--------------------------------|-----------------------------------|---|---------------------------------|---|---|--------------------------|
| Số dư tại ngày 1/1/2022 | 2.500.000.000.000 | 255.927.481.378 | 37.813.265.256 | (64.809.947.101) | 54.922.307.639 | (215.244.301.829) | 1.572.358.623.329 | 4.140.967.428.672 |
| Lợi nhuận thuần trong năm | - | - | - | - | - | 115.961.288.861 | 121.580.601.482 | 237.541.890.343 |
| Ghi giảm vốn chủ sở hữu do hoán
đổi cổ phiếu | (937.516.910.000) | 937.516.910.000 | - | - | - | - | - | - |
| Tăng vốn do sáp nhập | 631.010.000.000 | - | - | - | - | - | - | 631.010.000.000 |
| Hủy cổ phiếu quỹ do sáp nhập | (470.031.360.000) | (160.978.640.000) | - | - | - | - | - | (631.010.000.000) |
| Phân bổ vào quỹ đầu tư phát triển | - | - | - | - | 39.296.456.720 | (39.296.456.720) | - | - |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | - | - | (29.567.811.662) | (14.815.752.788) | (44.383.564.450) |
| Chia cổ tức trong năm | - | - | - | - | - | (103.407.703.800) | (111.925.000.000) | (215.332.703.800) |
| Công ty con tăng vốn | - | - | - | - | - | - | 338.100.000.000 | 338.100.000.000 |
| Thay đổi do sáp nhập | - | - | - | - | - | 655.376.792.309 | (655.376.792.309) | - |
| Số dư tại ngày 31/12/2022 | 1.723.461.730.000 | 1.032.465.751.378 | 37.813.265.256 | (64.809.947.101) | 94.218.764.359 | 383.821.807.159 | 1.249.921.679.714 | 4.456.893.050.765 |
| Số dư tại ngày 1/1/2023 | 1.723.461.730.000 | 1.032.465.751.378 | 37.813.265.256 | (64.809.947.101) | 94.218.764.359 | 383.821.807.159 | 1.249.921.679.714 | 4.456.893.050.765 |
| Lợi nhuận thuần trong năm | - | - | - | - | - | 156.602.643.769 | 132.505.470.888 | 289.108.114.657 |
| Tăng vốn do phát hành | 401.454.380.000 | 159.960.852.000 | - | - | - | - | - | 561.415.232.000 |
| Phân bổ vào quỹ đầu tư phát triển | - | - | - | - | 37.961.431.972 | (37.961.431.972) | - | - |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | - | - | (30.082.194.673) | (15.238.791.993) | (45.320.986.666) |
| Chia cổ tức trong năm | - | - | - | - | - | (103.407.703.800) | (89.540.058.000) | (192.947.761.800) |
| Công ty con tăng vốn | - | - | - | - | - | - | 338.100.000.000 | 338.100.000.000 |
| Số dư tại ngày 31/12/2023 | 2.124.916.110.000 | 1.192.426.603.378 | 37.813.265.256 | (64.809.947.101) | 132.180.196.331 | 368.973.120.483 | 1.615.748.300.609 | 5.407.247.648.956 |

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

28. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty là:

| | 31/12/2023 | | 1/1/2023 | |
|----------------------------------|-------------|-------------------|-------------|-------------------|
| | Số cổ phiếu | VND | Số cổ phiếu | VND |
| Vốn cổ phần được duyệt | 212.491.611 | 2.124.916.110.000 | 172.346.173 | 1.723.461.730.000 |
| Vốn cổ phần đã phát hành | | | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 212.491.611 | 2.124.916.110.000 | 172.346.173 | 1.723.461.730.000 |
| Số cổ phiếu đang lưu hành | | | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 212.491.611 | 2.124.916.110.000 | 172.346.173 | 1.723.461.730.000 |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Tổng Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Tổng Công ty.

29. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

30. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Tài sản thuê ngoài

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

| | 31/12/2023
VND | 1/1/2023
VND |
|--------------------|---------------------------------|-------------------------------|
| Trong vòng một năm | 17.800.546.975 | 14.471.710.459 |
| Từ hai đến năm năm | 60.186.462.881 | 50.882.218.670 |
| Trên năm năm | 494.130.441.631 | 399.284.031.559 |
| | 572.117.451.487 | 464.637.960.688 |

31. Doanh thu bán hàng

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

| | 2023
VND | 2022
VND |
|-------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Tổng doanh thu | | |
| ▪ Doanh thu bán thành phẩm | 3.068.982.891.091 | 3.064.588.887.651 |
| ▪ Doanh thu bán hàng hóa | 80.941.715.003 | 72.198.264.663 |
| ▪ Doanh thu cung cấp dịch vụ | 3.172.599.938 | 2.912.096.710 |
| ▪ Doanh thu khác | 1.038.209.561 | 2.025.165.745 |
| | 3.154.135.415.593 | 3.141.724.414.769 |
| Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu | | |
| ▪ Hàng bán bị trả lại | (94.490.040) | (434.519.190) |
| ▪ Chiết khấu thương mại | (2.035.834.153) | (995.020.283) |
| | (2.130.324.193) | (1.429.539.473) |
| Doanh thu thuần | 3.152.005.091.400 | 3.140.294.875.296 |

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

32. Giá vốn hàng bán

| | 2023 | 2022 |
|--|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Tổng giá vốn hàng bán của: | | |
| ▪ Thành phẩm đã bán | 2.120.823.056.665 | 2.100.667.127.972 |
| ▪ Hàng hóa đã bán | 71.490.921.263 | 65.312.888.651 |
| ▪ Dịch vụ đã cung cấp | 2.206.840.895 | 1.476.060.046 |
| ▪ Giá vốn khác | 8.963.068.568 | 8.247.327.713 |
| ▪ Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 2.206.021.451 | 991.740.739 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 2.205.689.908.842 | 2.176.695.145.121 |
| | <hr/> | <hr/> |

33. Doanh thu hoạt động tài chính

| | 2023 | 2022 |
|--|-----------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, đầu tư ứng vốn cho hộ nông dân | 259.502.821.127 | 151.383.727.323 |
| Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán | 5.812.874.004 | 6.171.401.557 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 7.834.000 | 4.021.500 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 1.012.246.440 | 600.391.650 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 266.335.775.571 | 158.159.542.030 |
| | <hr/> | <hr/> |

34. Chi phí tài chính

| | 2023 | 2022 |
|------------------------------------|-------------|---------------|
| | VND | VND |
| Chi phí lãi vay | - | 636.335.055 |
| Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư | - | 4.499.900.996 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 951.991.578 | 371.162.021 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 951.991.578 | 5.507.398.072 |
| | <hr/> | <hr/> |

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

35. Chi phí bán hàng

| | 2023 | 2022 |
|---------------------------------------|-----------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Chi phí hỗ trợ, quảng cáo, khuyến mại | 620.243.359.149 | 601.650.796.530 |
| Chi phí nhân công | 46.109.451.001 | 45.208.900.360 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 37.588.237.437 | 39.835.979.023 |
| Chi phí khác bằng tiền | 14.990.098.677 | 6.559.832.461 |
| Chi phí công cụ, đồ dùng bán hàng | 5.423.520.449 | 4.126.585.290 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.103.682.148 | 441.339.392 |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 222.107.273 | 40.587.248 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 725.680.456.134 | 697.864.020.304 |
| | <hr/> | <hr/> |

36. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | 2023 | 2022 |
|--|-----------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Phân bổ lợi thế thương mại | 46.092.371.805 | 46.092.371.805 |
| Chi phí nhân công | 42.872.355.560 | 30.318.744.680 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 26.476.939.653 | 20.513.427.668 |
| Chi phí khác bằng tiền | 14.830.148.117 | 13.164.333.082 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 8.661.024.248 | 9.459.289.335 |
| Thuế, phí, và lệ phí | 2.988.385.865 | 6.603.440.134 |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ | 1.529.987.494 | 1.280.889.818 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 143.451.212.742 | 127.432.496.522 |
| | <hr/> | <hr/> |

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

37. Thu nhập khác

| | 2023
VND | 2022
VND |
|---|---------------------------|---------------------------|
| Thu nhập thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | 3.432.233.455 | 20.623.191.753 |
| Các khoản khác | 14.035.837.129 | 6.761.558.100 |
| | <hr/> 17.468.070.584 | <hr/> 27.384.749.853 |

38. Chi phí khác

| | 2023
VND | 2022
VND |
|--|---------------------------|---------------------------|
| Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý, nhượng bán | 10.438.624.551 | 45.431.404.600 |
| Chi phí vắc xin tiêm phòng bò cho các hộ dân | 2.303.986.490 | 2.758.772.654 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 342.795.660 | 2.835.413.977 |
| Các khoản khác | 6.275.710.879 | 6.629.609.377 |
| | <hr/> 19.361.117.580 | <hr/> 57.655.200.608 |

39. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

| | 2023
VND | 2022
VND |
|---------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 1.942.706.935.027 | 1.935.037.666.952 |
| Chi phí nhân công | 165.660.453.752 | 154.017.394.994 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 128.353.948.027 | 117.451.756.982 |
| Phân bổ lợi thế thương mại | 46.092.371.805 | 46.092.371.805 |
| Chi phí hỗ trợ, quảng cáo, khuyến mại | 617.845.933.550 | 603.394.874.252 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 110.981.319.091 | 98.708.079.349 |
| Chi phí khác bằng tiền | 79.186.247.635 | 43.242.776.419 |

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

40. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

| | 2023 | 2022 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí thuế hiện hành | | |
| Kỳ hiện hành | 51.858.741.460 | 34.108.796.679 |
| Dự phòng thiếu trong những năm trước | - | 28.931.923 |
| Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại | | |
| Hoàn nhập việc ghi giảm tài sản thuế thu nhập hoãn lại | (13.662.933.640) | (14.269.564.638) |
| | 38.195.807.820 | 19.868.163.964 |

41. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông của Tổng Công ty sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền trong năm, chi tiết như sau:

| | 2023 | 2022 |
|--|------------------|------------------|
| Lợi nhuận thuần trong kỳ (VND) | 156.602.643.769 | 115.961.288.861 |
| Số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*) | (30.082.194.673) | (29.567.811.662) |
| Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông (VND) | 126.520.449.096 | 86.393.477.199 |
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (số cổ phiếu) | 183.564.898 | 187.445.528 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu) | 689 | 461 |

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tổng Công ty ước tính số lợi nhuận cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi dựa trên phần lợi nhuận hợp nhất được phân bổ cho cổ đông phổ thông của Tổng Công ty trong năm 2023.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tổng Công ty không có các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm.

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

| | 2023 | 2022 |
|--|--------------------|--------------------|
| Cổ phiếu phổ thông đã phát hành năm trước mang sang | 172.346.173 | 250.000.000 |
| Ảnh hưởng của giao dịch hoán đổi cổ phiếu | - | (75.522.196) |
| Tăng cổ phiếu do sáp nhập | - | 50.831.361 |
| Tăng cổ phiếu do phát hành thêm | 11.218.725 | - |
| Hủy cổ phiếu sau sáp nhập | - | (37.863.637) |
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ | 183.564.898 | 187.445.528 |

42. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất, trong năm Tổng Công ty và công ty con có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

| | 2023
VND | 2022
VND |
|--|---------------------------|---------------------------|
| Công ty mẹ | | |
| Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam | | |
| Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ | 425.263.034.815 | 406.392.926.648 |
| Mua hàng hóa, dịch vụ | 30.452.701.138 | 10.769.713.985 |
| Chi trả cổ tức | 89.788.080.000 | 94.656.975.000 |
| Công ty liên quan khác | | |
| Công ty TNHH MTV Bò sữa Việt Nam | | |
| Bán hàng hóa | - | 1.285.916.313 |
| Mua hàng hóa, dịch vụ, nguyên vật liệu | 81.551.849.187 | 73.708.645.354 |
| Chuyển giao chương trình thử nghiệm | - | 1.114.292.158 |
| Công ty TNHH MTV Bò Sữa Thống Nhất Thanh Hóa | | |
| Bán hàng hóa | - | 1.116.612.750 |
| Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội | | |
| Mua hàng hóa, nguyên vật liệu | 14.045.105.000 | 15.700.925.000 |
| Thu nhập từ lợi nhuận được chia | - | 3.060.000.000 |
| Thành viên Ban Tổng Giám đốc | | |
| Lương và thưởng | 1.119.647.435 | 812.000.000 |
| Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát | | |
| Thù lao và các khoản phúc lợi khác | 624.000.000 | 592.000.000 |

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

43. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2023 trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 được mang sang từ số liệu trình bày trên bảng cân đối kế toán của Tổng công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và các thuyết minh liên quan. Thông tin so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 được mang sang từ số liệu trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ của Tổng công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và các thuyết minh liên quan.

Ngày 30 tháng 01 năm 2024

Người lập:



Hoàng Mạnh Cường
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Trần Chí Sơn
Phó Tổng giám đốc



Đoàn Quốc Khánh
Tổng Giám đốc